

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 12

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 12 tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2015 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7893/TTr-TNMT-KH ngày 14 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1570,97	446,09	147,49	64,80	106,53	227,66
1,1	Đất trồng lúa	LUA						
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	405,63	22,66	141,96	23,63	18,69	9,89
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1133,62	421,38		30,91	85,13	214,99
1,4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						

1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1,6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,72	2,05	5,52	10,26	2,71	2,78
1,8	Đất làm muối	LMU						
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3703,93	435,87	394,88	453,66	314,85	355,63
2,1	Đất quốc phòng	CQP	115,01	2,99	18,49		7,41	0,09
2,2	Đất an ninh	CAN	5,86	0,53		0,26	0,23	0,31
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,45		44,45			
2,4	Đất khu chế xuất	SKT						
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	140,03	21,51	15,01	17,64	25,42	4,37
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	221,50	30,47	29,09	19,98	33,92	3,43
2,8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	835,60	87,11	92,09	106,99	59,15	81,63
2,10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,31					
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2,12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	5,87	5,55				
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	1881,24	134,11	181,78	265,26	179,45	170,35
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,44	1,08	1,92	4,27	0,36	0,53
2,16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,38	0,74	2,16	2,39	0,61	1,75
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,48	1,39	5,30	4,10	5,68	0,88
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,36	1,29	1,12	0,90	0,64	0,54
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,32	1,40	0,03	0,15	0,48	0,73
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	356,78	144,95	3,45	31,72	1,52	82,40
2,25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,69					
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,61	2,75				8,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao	KCN						
5	Đất khu kinh tế	KKT						
6	Đất đô thị	KDT	5274,90	881,96	542,37	518,46	421,38	583,29

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đồng Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.09	487.99	3.16	1.37		2.79
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.26	165.63	0.90	0.71		2.28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63.16	316.70	0.97			0.39
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.67	5.66	1.29	0.66		0.12

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đồng Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	178.88	480.60	252.04	269.26	181.08	387.18
2.1	Đất quốc phòng	CQP				82.90	3.14	
2.2	Đất an ninh	CAN	2.78		0.88	0.50		0.36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11.08	11.38	14.73	4.79	1.26	12.84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11.69	10.61	12.52	5.65	1.65	62.49
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	50.42	95.61	71.71	75.46	29.89	85.55
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0.31		
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0.06	0.21				0.05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88.70	280.35	141.11	89.40	137.69	213.04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.92	0.56	0.95	1.35	0.50	1.00
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.24	2.80	1.62	0.39	2.93	2.77
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.91	1.65	1.56	0.65	2.16	4.20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.20		0.05	1.70	0.71	0.22
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.18	0.48	0.21	0.24	0.28	0.15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.70	76.96	6.71	0.69	0.87	3.81
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						0.69
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				5.23		
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao	KCN						
5	Đất khu kinh tế	KKT						
6	Đất đô thị	KDT	261.98	968.59	255.20	270.63	181.08	389.97

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị phường (ha)				
				An Phú Đông	Hiệp Thành	Thới An	Tân Chánh Hiệp	Thạnh Lộc
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...					
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,78	3,19		3,91		0,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,01	0,12		1,55		0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,25	2,97		2,04		0,09
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						

1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,52	0,10		0,32		0,10
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,33	4,63		4,64	0,23	1,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,43					
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,77	0,77				
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,27	3,13		4,51	0,23	1,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12			0,12		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,73	0,73				
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị phường (ha)					
			Tân Thới Hiệp	Thanh Xuân	Đông Hưng Thuận	Trung Mỹ Tây	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP		1,16				0,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						0,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1,16				
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						

1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0,39	0,08	0,06		1,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						0,43
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0,39	0,08	0,06		0,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích theo đơn vị phường (ha)				
				An Phú Đông	Hiệp Thành	Thới An	Tân Chánh Hiệp	Thạnh Lộc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	73.70	9,74	12,08	12,49	9,84	11,05
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	30.21	0,70	9,38	8,15	0,41	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38.56	7,24		4,02	9,43	9,82

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,93	1,80	2,70	0,32		0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		27,07	5,87	1,37	6,62	0,45	2,34
3.1	Đất quốc phòng chuyển sang đất ở	CQP/ODT	0,49					
3.2	Đất thương mại, dịch vụ chuyển sang sản xuất kinh doanh	TMD/SKC	1,97			1,97		
3.3	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất quốc phòng	SKC/CQP	0,05	0,05				
3.4	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất phát triển hạ tầng	SKC/DHT	2,68					
3.5	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất thương mại dịch vụ	SKC/TMD	0,63					0,63
3	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất quốc phòng	DHT/CQP	1,01	0,95				0,05
3.7	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	DHT/TMD	0,00					
3.8	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	DHT/DRA	0,77	0,77				
3.9	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất ở đô thị	DHT/ODT	3,37					
3.1	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất quốc phòng	TSC/CQP	0,12				0,09	0,03
3.11	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất an ninh	TSC/ANI	0,52				0,10	0,31
3.12	Đất ở chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	ODT/TMD	1,17	0,03	0,06	0,01	0,02	
3.13	Đất ở chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	ODT/DRA	2,04	2,04				
3.14	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DHT	11,10	1,09	1,31	4,51	0,23	1,23
3.15	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất phát triển hạ tầng	TSC/DHT	0,17	0,09				0,08
3.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất phát triển hạ tầng	NTD/DHT	0,12			0,12		
3.17	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất quốc phòng	SON/CQP	0,12	0,12				
3.18	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	SON/DRA	0,73	0,73				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị phường (ha)					
			Tân Thới Hiệp	Thạnh Xuân	Đông Hưng Thuận	Trung Mỹ Tây	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Nhất
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,69	4,36	2,40	1,04	0,09	7,90
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN						
	- Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN		0,90	0,73	1,04	0,09	7,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,69	3,47	1,67			0,22

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,25	0,40	2,01	0,79	0,20	6,78
3.1	Đất quốc phòng chuyển sang đất ở	CQP/ODT				0,49		
3.2	Đất thương mại, dịch vụ chuyển sang sản xuất kinh doanh	TMD/SKC						
3.3	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất quốc phòng	SKC/CQP						
3.4	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất phát triển hạ tầng	SKC/DHT			1,08			1,60
3.5	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất thương mại dịch vụ	SKC/TMD						
3	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất quốc phòng	DHT/CQP						
3.7	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	DHT/TMD						
3.8	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	DHT/DRA						
3.9	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất ở đô thị	DHT/ODT						3,37
3.1	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất quốc phòng	TSC/CQP						
3.11	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất an ninh	TSC/ANI	0,11					
3.12	Đất ở chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	ODT/TMD	0,14	0,02	0,20	0,20	0,20	0,30
3.13	Đất ở chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	ODT/DRA						
3.14	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DHT		0,39	0,73	0,09		1,51
3.15	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất phát triển hạ tầng	TSC/DHT						
3.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất phát triển hạ tầng	NTD/DHT						
3.17	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất quốc phòng	SON/CQP						
3.18	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	SON/DRA						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 12 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐTMT;
- Lưu: VT, (ĐTMT/PHT)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín